

DI ĐỘNG XÃ HỘI GIỮA CÁC THẾ HỆ TRONG HAI THỜI KỲ TRƯỚC VÀ SAU ĐỔI MỚI Ở VIỆT NAM (PHẦN II)*

ĐỖ THIÊN KÍNH

II - KỸ THUẬT XỬ LÝ SỐ LIỆU VÀ KẾT QUẢ TÍNH TOÁN

1. Di động xã hội thời kỳ trước Đổi mới

Trên cơ sở VLSS93, ta tìm thấy 139 quan sát (tức là những người trả lời - con trai ở thế hệ thứ hai) có những người cha của họ (ở thế hệ thứ nhất) và những người cháu trai (ở thế hệ thứ ba), tất cả ba thế hệ này đều vẫn còn sống. Điều này có nghĩa rằng, trên cơ sở 139 con trai ở thế hệ thứ hai, chúng ta có được thông tin về 139 người cha và 139 người cháu của họ ở VLSS93. Do hạn chế về nguồn số liệu, những người con trai (ở thế hệ thứ hai) được chọn lựa trong nhóm tuổi từ 33~55 tuổi (sinh từ năm 1938 đến năm 1960). Từ đây, đã tìm thấy những người cháu (ở thế hệ thứ ba) thuộc nhóm tuổi từ 15~27 tuổi (sinh từ năm 1966 đến năm 1978). Ý định lựa chọn các nhóm tuổi như thế này là để nhằm kết hợp hai nguồn số liệu VLSS93 và VLSS98 với nhau trên cơ sở cùng chung đặc điểm thống kê về nhóm tuổi. Kỹ thuật phân tích theo nhóm (cohort) có chung đặc điểm thống kê cho phép sự kết hợp như thế.

Như vậy, ba thế hệ (139 người cha, 139 con trai và 139 cháu trai) đều sinh ra từ trước thời điểm Đổi mới (1986) ít nhất là 8 năm. Họ đều sinh vào những khoảng thời gian khác nhau hoàn toàn (không gối chồng lên nhau). Con trai (thế hệ thứ hai) sinh từ năm 1938 đến năm 1960, cháu trai (thế hệ thứ ba) sinh từ năm 1966 đến năm 1978. Những người cha (thế hệ thứ nhất) không có thông tin về tuổi. Ba thế hệ này đều vẫn còn sống và chúng ta đều có thông tin về nghề nghiệp của họ vào thời điểm năm 1993.

Tương tự với phương pháp lựa chọn số liệu trên đây, trên cơ sở VLSS98, ta tìm thấy 117 quan sát có ba thế hệ (117 người cha, 117 con trai và 117 cháu trai). Tất cả ba thế hệ này đều vẫn còn sống và chúng ta đều có thông tin về nghề nghiệp của họ vào thời điểm năm 1998. Do hạn chế về nguồn số liệu, những người con trai (ở thế hệ thứ hai) được chọn lựa trong nhóm tuổi từ 38~60 tuổi (cũng sinh từ năm 1938 đến năm 1960). Từ đây, đã tìm thấy những người cháu (ở thế hệ thứ ba) thuộc nhóm tuổi từ

* Phần thứ nhất của bài viết này đã được in trong Tạp chí Xã hội học, số 2 (98) năm 2007 với tiêu đề: “*Di động xã hội giữa các thế hệ trong hai thời kỳ trước và sau Đổi mới ở Việt Nam*”, trong đó trình bày phương pháp đo lường (các công thức tính toán) về di động xã hội giữa các thế hệ của nhà xã hội học Saburo Yasuda. Đồng thời, trong phần này cũng trình bày các khái niệm *thế hệ* và *nghề nghiệp* dựa trên cơ sở số liệu của hai cuộc Điều tra mức sống dân cư Việt Nam năm 1993 (VLSS93) và năm 1998 (VLSS98). Điều này nhằm áp dụng phương pháp đo lường của Yasuda để nghiên cứu về sự biến đổi của *cấu trúc xã hội* trong hai thời kỳ trước và sau Đổi mới ở Việt Nam.

Tạp chí Xã hội học kỳ này giới thiệu phần thứ hai của bài viết, giới thiệu kết quả áp dụng phương pháp đo lường di động xã hội của Yasuda.

20~32 tuổi (cũng sinh từ năm 1966 đến năm 1978).

Ở VLSS93, 139 con trai (thế hệ thứ hai) thuộc nhóm tuổi 33~55 sẽ trở thành những người con trai thuộc nhóm tuổi 38~60 vào năm 1998. Tương tự, 139 cháu trai (thế hệ thứ ba) thuộc nhóm tuổi 15~27 sẽ trở thành những người cháu trai thuộc nhóm tuổi 20~32 vào năm 1998. Do vậy, cả hai nhóm 139 con trai (ở VLSS93) và 117 con trai (ở VLSS98) đều cùng nhóm tuổi (cùng sinh từ năm 1938 đến năm 1960). Đồng thời, cả hai nhóm 139 cháu trai (ở VLSS93) và 117 cháu trai (ở VLSS98) cũng đều cùng nhóm tuổi (cùng sinh từ năm 1966 đến năm 1978). Do cùng nhóm tuổi như vậy, ta có thể kết hợp 139 quan sát (ở VLSS93) với 117 quan sát (ở VLSS98) để tạo ra quy mô mẫu lớn hơn, với 256 quan sát có đầy đủ cả ba thế hệ. 256 quan sát này trở thành số liệu về di động xã hội (được coi như là khảo sát vào năm 1998) và nó phản ánh tình trạng di động xã hội trước thời kỳ Đổi mới ở Việt Nam. Sau quá trình lựa chọn và kết hợp các nguồn số liệu, ta có thông tin về nghề nghiệp của ba thế hệ từ 256 quan sát trong Bảng 2 dưới đây. Đồng thời, áp dụng các công thức (2), (3), (4) và (6) để tính toán chỉ số Yasuda tổng thể và các tỉ lệ di động cũng được trình bày trong Bảng 2.

**Bảng 2. Di động nghề nghiệp trong ba thế hệ ở Việt Nam
(kết hợp VLSS93 với VLSS98, đã trọng số ở VLSS98)**

Nghề nghiệp của cha (thế hệ thứ 1)	Nghề nghiệp của con trai (thế hệ thứ 2)			Nghề nghiệp của con trai (thế hệ thứ 2)	Nghề nghiệp của cháu trai (thế hệ thứ 3)		
	Nông nghiệp	Phi nông	Tổng		Nông nghiệp	Phi nông	Tổng
Nông nghiệp	163,42	35,79	199,21	Nông nghiệp	161,40	26,15	187,55
Phi nông	24,13	32,66	56,79	Phi nông	22,93	45,52	68,45
Tổng	187,55	68,45	256	Tổng	184,33	71,67	256
<i>Chỉ số Yasuda tổng thể</i>	0,580			<i>Chỉ số Yasuda tổng thể</i>	0,465		
<i>Tỉ lệ di động thực tế</i>	0,234			<i>Tỉ lệ di động thực tế</i>	0,192		
<i>Tỉ lệ di động cấu trúc</i>	0,046			<i>Tỉ lệ di động cấu trúc</i>	0,013		
<i>Tỉ lệ di động thuần</i>	0,189			<i>Tỉ lệ di động thuần</i>	0,179		
CHA (thế hệ thứ nhất)	Tuổi CON TRAI (thế hệ thứ 2) năm 1998: Tuổi trung bình = 48,7 năm Thuộc nhóm tuổi (38 ~60), sinh năm 1938~1960			Tuổi CHÁU TRAI (thế hệ thứ 3), 1998: Tuổi trung bình = 22,6 năm Nhóm tuổi (20~32), sinh năm 1966~1978			

(Nguồn: Tác giả tự xử lý và tính toán trên cơ sở số liệu VLSS93, VLSS98)

Ở Bảng 2, chỉ số Yasuda đã giảm dần trong khoảng thời gian dài ba thế hệ. Cụ thể, chỉ số Yasuda tổng thể đã giảm từ 0,580 xuống 0,465. Tương tự, tỉ lệ di động thực tế cũng giảm

từ 0,234 xuống 0,192; tỉ lệ di động cấu trúc cũng giảm từ 0,046 xuống 0,013 và tỉ lệ di động thuần cũng giảm từ 0,189 xuống 0,179. Sự giảm dần của chỉ số Yasuda, đặc biệt là tỉ lệ di động thuần, đã biểu lộ sự di động trao đổi (hoặc di động thuần) cũng giảm đi theo thời gian ở Việt Nam. Nói cách khác, cơ cấu xã hội Việt Nam thời kỳ trước đổi mới (ước chừng kéo dài khoảng ba thế hệ, khoảng 50 năm) đã biểu hiện như là một *cơ cấu xã hội khép kín*. Nhưng dù sao, tỉ lệ di động thuần cũng không khác nhau lớn ở Bảng 2. Nó chỉ thể hiện sự *giảm nhẹ* qua thời gian (từ 0,189 xuống 0,179). Hơn nữa, quy mô mẫu chưa đủ lớn (256 quan sát). Do vậy, nếu có điều kiện thì ta nên nghiên cứu tiếp tục qua những nguồn số liệu khác.

2. Di động xã hội thời kỳ sau Đổi mới

Ở thời kỳ trước Đổi mới, nguồn số liệu VLSS93 và VLSS98 đã cho phép so sánh sự di động xã hội trong khoảng thời gian dài 50 năm. Nhưng sang thời kỳ Đổi mới, nguồn số liệu này chỉ cho phép ta so sánh trong khoảng thời gian 5 năm (1993~1998). Tức là, ta có thể so sánh được sự di động xã hội từ thế hệ cha sang thế hệ con trai giữa hai năm 1993 và năm 1998. Thế hệ được chọn để so sánh là *thế hệ thứ hai*, tức là những người con trai ở thế hệ thứ hai. Họ bao gồm những người là chủ hộ nam (có số thứ tự là số 1 trong bảng hỏi hộ gia đình). Nếu chủ hộ là nữ thì chọn người chồng của họ cùng sống trong hộ đó để thay thế. Bằng phương pháp lựa chọn này và dựa trên cơ sở xác định khái niệm thế hệ thứ nhất và thế hệ thứ hai, ta có bảng di động xã hội từ cha sang con trai thế hệ thứ hai được so sánh sau 5 năm (1993~1998) trong Bảng 3. Đồng thời, áp dụng các công thức (2), (3), (4) và (6) để tính toán chỉ số Yasuda tổng thể và các tỉ lệ di động cũng được trình bày trong Bảng 3.

Bảng 3. Di động nghề nghiệp của con trai thế hệ thứ hai ở Việt Nam (1993, 1998)

Nguồn gốc xuất thân từ nghề chính của cha	VLSS93			Nguồn gốc xuất thân từ nghề chính của cha	VLSS98 (đã trọng số)		
	Nghề chính của con trai				Nghề chính của con trai		
	Nông nghiệp	Phi nông	Tổng		Nông nghiệp	Phi nông	Tổng
Nông nghiệp	819	209	1028 77,64	Nông nghiệp	757,03	323,17	1080,20 72,01
Phi nông	108	188	296 22,36	Phi nông	135,08	284,73	419,80 27,99
Tổng (N) (%)	927 70,02	397 29,98	1324 100	Tổng (N) (%)	892,10 59,47	607,90 40,53	1500 100
<i>Chỉ số Yasuda tổng thể</i>	0,521			<i>Chỉ số Yasuda tổng thể</i>	0,541		
<i>Tỉ lệ di động thực tế</i>	0,239			<i>Tỉ lệ di động thực tế</i>	0,305		
<i>Tỉ lệ di động cấu trúc</i>	0,076			<i>Tỉ lệ di động cấu trúc</i>	0,125		
<i>Tỉ lệ di động thuần</i>	0,163			<i>Tỉ lệ di động thuần</i>	0,180		

(Nguồn: Tác giả tự xử lý và tính toán trên cơ sở số liệu VLSS93, VLSS98)

Nhìn vào Bảng 3 ta thấy tỉ lệ tham gia vào nghề nông nghiệp của hai thế hệ cha

và con trai đều rất cao: năm 1993, tỉ lệ này ở cha là 77,64%, ở con là 70,02%; năm 1998, các tỉ lệ tương ứng là 72,01% và 59,47%. Số liệu này cũng cao tương tự như nguồn số liệu thống kê (Tổng cục Thống kê, 2003: Tính toán từ biểu số 18) trong cả nước về tỉ lệ lao động làm việc trong ngành nông nghiệp chiếm 72,1% (năm 1993) và 69,5% (năm 1998). Nguồn số liệu thống kê này cũng cho thấy tỉ lệ lao động làm việc trong ngành nông nghiệp đã giảm dần từ sau thời điểm đổi mới (1990) đến nay (2001), nhưng tốc độ giảm còn chậm. Điều đó dẫn đến tỉ lệ lao động làm việc trong ngành nông nghiệp ở Việt Nam hiện nay vẫn còn cao. Như vậy, nguồn số liệu thống kê cho thấy sau 5 năm mới giảm được 2,6% = (72,1% - 69,5%) lực lượng lao động nông nghiệp. Số liệu di động nghề nghiệp trong Bảng 3 (ở VLSS93) trên đây còn cho thấy sau một thế hệ (khoảng 25 năm) mới giảm được 7,62% số con trai so với cha tham gia vào nghề chính là nông nghiệp (7,62% = 77,64% cha - 70,02% con). Con số tương tự cho VLSS98 là 12,54% = 72,01% cha - 59,47% con. Số liệu này đã phản ánh sự thay đổi nghề nghiệp từ thế hệ cha sang thế hệ con. Nó cũng phản ánh sự biến đổi cơ cấu xã hội dưới góc độ nghề nghiệp trong quá trình công nghiệp hóa. Tuy nhiên, nếu chia tách được thành nhiều nhóm nghề nghiệp thì số liệu về di động xã hội sẽ phản ánh sự biến đổi cơ cấu xã hội phong phú hơn. Nhưng do điều kiện giới hạn của số liệu, ta mới phân loại được thành hai phạm trù nghề chính là nông nghiệp và phi nông nghiệp. Hơn nữa, Việt Nam hiện nay chủ yếu vẫn còn là một xã hội nông nghiệp, nông thôn và nông dân thì việc phân chia thành hai phạm trù nghề nông và phi nông nghiệp cũng vẫn có ý nghĩa thực tiễn trong nghiên cứu di động xã hội ở Việt Nam.

Như thế, số con trai có nghề chính là nông nghiệp đã giảm so với cha trong cùng nghề đó ngày càng nhiều hơn từ năm 1993 đến năm 1998 (7,62% so với 12,54%). Ngược lại với quá trình này là tăng dần tỉ lệ số con trai tham gia vào nghề chính là phi nông nghiệp. Đây là xu hướng của di động nghề nghiệp ở Việt Nam hiện nay, nhưng xu hướng này diễn ra còn chậm chạp. Xu hướng này đã được nguồn số liệu thống kê và nhiều tài liệu nghiên cứu khác ở Việt Nam làm rõ. Đó cũng là xu hướng chung của các nước trên thế giới là ngày càng giảm bớt số người tham gia vào nghề nông và tăng dần số người tham gia vào nghề phi nông.

Đối với các chỉ số về di động xã hội, ta thấy các chỉ số này ở Bảng 3 có xu hướng ngược lại hoàn toàn với Bảng 2 (tức là ở Bảng 2, chỉ số Yasuda đã giảm dần trong khoảng thời gian dài ba thế hệ, thì ở Bảng 3 chỉ số này lại tăng lên sau 5 năm). Cụ thể, chỉ số Yasuda tổng thể ở Bảng 3 đã tăng từ 0,521 lên 0,541. Tương tự, tỉ lệ di động thực tế cũng tăng từ 0,239 lên 0,305; tỉ lệ di động cấu trúc cũng tăng từ 0,076 lên 0,125 và tỉ lệ di động thuần cũng tăng từ 0,163 lên 0,180. Sự tăng dần của chỉ số Yasuda, đặc biệt là tỉ lệ di động thuần, đã biểu lộ sự di động trao đổi (hoặc di động thuần) cũng tăng lên theo thời gian ở Việt Nam từ sau khi Đổi mới. Nói cách khác, cơ cấu xã hội Việt Nam sau Đổi mới (từ 1993 đến 1998) đã biểu

hiện như là một *cơ cấu xã hội mở*.

3. Có sự hạn chế hay không của nguồn số liệu ở Việt Nam khi sử dụng phép đo lường di động xã hội?

3.1 Về thời điểm đo lường di động xã hội giữa các thế hệ

Khi nghiên cứu di động giữa các thế hệ, việc chọn thời điểm so sánh giữa nghề nghiệp của con trai và của cha là vào khi nào? Đây là yêu cầu quan trọng về mặt phương pháp luận để tính toán chỉ số Yasuda trong Bảng 1 sao cho chính xác và có ý nghĩa (Yasuda, 1964: 20 ~ 22).

Trước hết, ta cần xác định *thời điểm khi nào* để đo lường sự di động giữa các thế hệ (inter-generational mobility). Trong cuộc đời của người con trai, từ khi anh ta sinh ra đến khi có nghề nghiệp để sinh sống là khoảng thời gian mà địa vị xã hội của anh ta phụ thuộc vào địa vị xã hội của cha. Tức là, nếu xác định địa vị xã hội của anh ta vào thời kỳ này thì phải dựa vào địa vị xã hội của người cha anh ấy. Khi đó, ta có khái niệm *địa vị xã hội mượn* (hoặc địa vị mượn - borrowed status). Tại thời điểm mà người con trai có nghề nghiệp để sinh sống là thời điểm đánh dấu sự trưởng thành của anh ta. Lúc đó, người con trai đã trưởng thành và độc lập với người cha của họ. Khi ấy, để xác định địa vị xã hội của người con trai thì phải dựa vào nghề nghiệp của anh ta, mà không dựa vào địa vị của người bố nữa. Đây là thời điểm có *nghề nghiệp đầu tiên* (nghề nghiệp thứ nhất) của cuộc đời con người. Cũng tại thời điểm này, địa vị xã hội của bố thường có ảnh hưởng đến nghề nghiệp đầu tiên của con trai. Hoặc đó cũng là thời điểm ghi nhận thành quả hưởng nghiệp cho con trai trong suốt quá trình sống phụ thuộc vào cha mẹ để anh ta có được nghề nghiệp đầu tiên. Như vậy, nghề nghiệp đầu tiên của con trai có thể giống và cũng có thể khác với nghề nghiệp của cha tại cùng thời điểm đó. Điều này đã phản ánh sự *chuyển biến* từ nghề nghiệp của cha sang cho bản thân con trai. Đây chính là *thời điểm tốt nhất* để đo lường di động xã hội giữa các thế hệ. Tức là, việc so sánh nghề nghiệp đầu tiên của người con trai với nghề nghiệp của cha tại cùng thời điểm (cùng thời điểm có nghề nghiệp đầu tiên của người con trai) là *yêu cầu nghiêm ngặt* trong việc đo lường di động xã hội giữa các thế hệ. Nếu thỏa mãn yêu cầu này thì phép đo lường mới thể hiện chính xác sự di động giữa các thế hệ. Ngoài ra, việc chọn những thời điểm đo lường khác rất có thể dẫn đến những kết quả khác nhau và sẽ không thể hiện chính xác sự di động giữa các thế hệ.

Tiếp theo, ta hãy xác định khoảng thời gian khi nào xảy ra quá trình di động nội tại trong một thế hệ (intra-generational mobility). Sau khi có nghề nghiệp đầu tiên, người con trai có thể không thay đổi, hoặc tiếp tục thay đổi sang những nghề nghiệp khác. Sự thay đổi nghề nghiệp trong thời kỳ này là do kết quả của sự nỗ lực bản thân người con trai hơn là do ảnh hưởng của cha mẹ. Điều này nó phản ánh sự *di động nội tại trong một thế hệ*. Tức là, sau thời điểm có nghề nghiệp đầu tiên, sự di động nội tại trong một thế hệ đã có thể bắt đầu diễn ra. Nếu đo lường di động xã hội vào thời kỳ

này thì nó sẽ phản ánh sự di động nội tại trong một thể hệ, mà không thể phản ánh chính xác di động giữa các thể hệ.

Từ những điều trình bày ở trên, ta thấy nguồn số liệu ở Việt Nam chưa phù hợp với yêu cầu phương pháp luận về việc phải xác định nghề nghiệp thứ nhất và tại cùng thời điểm có nghề thứ nhất để đo lường di động xã hội giữa các thể hệ. Trong nguồn số liệu ở Việt Nam, nghề nghiệp của con trai là nghề nghiệp chính *hiện nay* trong vòng một năm qua và được thể hiện qua câu hỏi: “Trong 12 tháng qua, việc làm chính của ông/bà là gì? Nghĩa là công việc mà ông/bà dành nhiều thì giờ nhất trong 12 tháng qua cho dù không được trả công?” Mặt khác, nghề nghiệp của cha được xác định là nghề nghiệp chủ yếu trong suốt cuộc đời và được thể hiện qua câu hỏi: “Trong suốt cuộc đời mình, bố của... [TÊN người trả lời]... đã làm việc gì nhiều nhất?” Như vậy, theo yêu cầu đo lường về di động giữa các thể hệ thì thời điểm so sánh giữa nghề nghiệp của cha và con trai lại khác nhau (không cùng thời điểm). Hơn nữa, nghề nghiệp của con trai là nghề hiện tại, chứ không phải là nghề đầu tiên (thứ nhất) như yêu cầu của phép đo lường. Nhưng dù sao, do đặc điểm của xã hội Việt Nam là một xã hội nông nghiệp truyền thống chậm phát triển và theo đó thì nghề nông cũng rất chậm chuyển đổi sang ngành nghề phi nông nghiệp. Cho nên *nghề hiện tại* của một người cũng vẫn thường chính là nghề thứ nhất của họ. Hơn nữa, trong nguồn số liệu ở Việt Nam chỉ phân chia thành hai loại nghề nông nghiệp và phi nông, thì việc xác định nghề nghiệp của một người thuộc phạm trù nghề nông nghiệp (hoặc nghề phi nông) lại càng khó quan sát thấy sự thay đổi về nghề nghiệp trong cả cuộc đời của họ. Chính sự ổn định và trì trệ của nghề nông nghiệp ở Việt Nam, cùng với việc phân chia thành hai loại nghề nông nghiệp và phi nông nghiệp, đã làm cho nguồn số liệu ở Việt Nam rất ít vi phạm yêu cầu về phương pháp đo lường di động xã hội giữa các thể hệ. Như vậy theo yêu cầu đo lường này, chúng ta hoàn toàn có thể yên tâm sử dụng nguồn số liệu ở Việt Nam.

3.2. Một vài yếu tố thuộc quan hệ gia đình có ảnh hưởng đến nghiên cứu di động xã hội giữa các thể hệ

Chúng ta thường xem xét di động xã hội dưới góc độ của hành vi cá nhân thuần túy, mà lại quên rằng giữa cha và con trai đều cùng thuộc một đơn vị gia đình. Do vậy, các nhà xã hội học đã chỉ ra sự cần thiết phải lưu ý đến quan hệ gia đình khi nghiên cứu di động xã hội (Yasuda, 1964: 22~23).

3.2.1. Vấn đề chọn mẫu nghiên cứu là con trai trưởng, hay là con trai thứ?

Trong một gia đình, những người con trai khác nhau sẽ kế tục nghề nghiệp của cha cũng khác nhau. Trong đó, người con trai trưởng thường kế tục nghề nghiệp của cha hơn là những người con trai thứ. Đặc biệt là ở các nước phương Đông - nơi có truyền thống quyền thừa kế thường dành cho người con trai trưởng - thì vấn đề con trai trưởng kế tục nghề nghiệp của cha lại càng nổi rõ. Những người con trai thứ ít có cơ hội hơn trong việc kế tục nghề nghiệp của cha. Ví dụ điển hình về vấn đề này là tầng lớp nông dân trong xã hội Nhật Bản. Những hộ gia đình nông dân ở Nhật Bản

thường dành cho con trai trưởng sự kế tục nghề nông của gia đình để giữ lấy quyền thừa kế đất đai là vốn quý ở Nhật Bản (Yasuda, 1964: 22). Ta có thể suy ra hai trường hợp khi nghiên cứu về di động xã hội trong tầng lớp nông dân ở Nhật Bản như sau:

Trường hợp thứ nhất đối với những người con trai trưởng. Nếu lấy mẫu nghiên cứu chỉ bao gồm những người con trai trưởng, thì ta sẽ quan sát thấy sự di động giữa các thế hệ rất ít xảy ra trong tầng lớp nông dân ở Nhật Bản. Tức là tầng lớp nông dân ở Nhật Bản là nhóm xã hội tương đối *khép kín* và có độ mở rất nhỏ, bởi vì nghề nghiệp của con trai trưởng thường giống với nghề nghiệp của cha họ.

Trường hợp thứ hai đối với những người con trai thứ. Nếu lấy mẫu nghiên cứu chỉ bao gồm những người con trai thứ thì kết quả sẽ khác với trường hợp thứ nhất. Lúc đó, ta sẽ quan sát thấy tầng lớp nông dân ở Nhật Bản không còn là nhóm xã hội khép kín như trường hợp thứ nhất nữa.

Cả hai trường hợp trên đây đều phản ánh sai lệch về di động xã hội giữa các thế hệ. Hình như các nhà xã hội học khi tiến hành nghiên cứu thường không rơi vào một trong hai trường hợp kể trên. Họ thường chọn mẫu những người con trai một cách ngẫu nhiên và có thể bao gồm cả con trai trưởng cùng với con trai thứ. Nguồn số liệu ở Việt Nam cũng không chủ định chọn mẫu rơi vào một trong hai trường hợp kể trên. Trên thực tế, nguồn số liệu ở Việt Nam không đủ thông tin để xác định liệu có rơi vào một trong hai trường hợp trên đây hay không và rất có thể cũng bao gồm cả con trai trưởng cùng với con trai thứ. Chúng ta có thể yên tâm sử dụng nguồn số liệu ở Việt Nam. Sự dẫn ra hai thái cực (hai trường hợp) của vấn đề trên đây nhằm để lưu ý đến điều này khi tiến hành nghiên cứu di động xã hội giữa các thế hệ. Nếu trên thực tế có nguy cơ rơi vào một trong hai trường hợp trên thì chúng ta sẽ biết cách giải thích sự sai lệch của kết quả nghiên cứu là do đâu.

3.2.2. Vấn đề xác định thế hệ được bắt đầu từ bố, hay là từ con trai?

Trường hợp thứ nhất là bắt đầu từ con trai. Những nghiên cứu về di động xã hội giữa các thế hệ thường sử dụng người con trai như là xuất phát điểm (tức là dùng làm đơn vị chọn mẫu) để đi tìm thông tin về bố của anh ta. Nhưng trong thực tế xã hội, một người cha lại thường có nhiều hơn một người con trai. Do vậy, nếu bắt đầu từ những người con trai thì rất có thể sẽ tìm đến và trùng lặp vào cùng một người cha của họ. Như thế, số lượt người cha được *gắn* vào con trai sẽ nhiều hơn những người cha trong thực tế. Nói cách khác, số lượng người cha sẽ bị thổi phồng lên, bởi vì một người cha có thể được tính “lặp lại” tới hai lần. Tất nhiên, trong thực tế của mẫu nghiên cứu từ những người con trai thì số con trai cùng chung một bố có thể là không đáng kể. Hơn nữa, nếu ta chọn mỗi hộ gia đình một người con trai đại diện thì số lượng người bố được tính “lặp lại” sẽ ít đi rất nhiều. Nguồn số liệu ở Việt Nam cũng đã rơi vào trường hợp này và chúng ta cũng vẫn có thể yên tâm sử

dụng nó.

Trường hợp thứ hai là bắt đầu từ bố. Tuy nhiên, ta có thể tránh xa trường hợp trên bằng cách xác định thể hệ được bắt đầu từ bố. Tức là, đầu tiên hãy sử dụng người cha làm đơn vị chọn mẫu để đi tìm thông tin về con trai của họ. Trong trường hợp này, mỗi người con trai đều có tương ứng một người cha riêng biệt. Sẽ không có người bố nào được tính “lặp lại” tới hai lần. Tuy nhiên, trường hợp này sẽ có những hạn chế nhất định so với trường hợp thứ nhất.

Dưới đây là ví dụ minh họa cho hai trường hợp nêu trên (Yasuda, 1964: 22~23).

Giả sử ta có một xã hội tưởng tượng X bao gồm 3 hộ gia đình. Gia đình A chỉ có 1 con trai và anh ta kế tục theo nghề của cha. Gia đình B có 2 con trai. Trong đó, người con trai cả theo nghề của cha, còn người con trai thứ thì không. Gia đình C có 3 người con trai. Trong đó, một trong hai người con trai thứ theo nghề của cha, hai con trai còn lại thì không. Tùy thuộc vào phương pháp phân tích (cách tiếp cận) di động giữa các thể hệ mà ta có những kết quả khác nhau dưới đây:

a. Theo cách tiếp cận thông thường và phổ biến, như ở trường hợp thứ nhất là bắt đầu từ tất cả những người con trai, ta có trong xã hội X bao gồm tất cả 6 người con trai trong mẫu nghiên cứu. Trong đó, có 3 con trai kế tục nghề của bố và 3 con trai còn lại thì không. Như vậy, tỉ lệ kế tục nghề nghiệp là 3 con trai/tổng số 6 con trai = 50% = 0,5. Phần còn lại sẽ là 50% con trai không kế tục nghề của bố. Tức là tỉ lệ di động nghề nghiệp là 50% và tỉ lệ không di động (cố định) nghề nghiệp cũng là 50%. Hoặc là dựa vào công thức $(2) = (N - \sum n_{ii})/N$, ta cũng tính được tỉ lệ di động nghề nghiệp thực tế là: $(6 - 3)/6 = 3/6 = 50\%$. Từ đây suy ra tỉ lệ không di động thực tế cũng là 50%.

b. Theo cách tiếp cận khác, như ở trường hợp thứ hai là bắt đầu từ tất cả những người cha, ta có trong xã hội X bao gồm tất cả 3 người bố trong mẫu nghiên cứu. Kết quả nghiên cứu sẽ khác hẳn với trường hợp thứ nhất ở mục a. Cụ thể như sau:

b.1. Ta có thể xem xét theo một cách nhìn và cho rằng tỉ lệ kế tục nghề nghiệp trong xã hội X là 100%, bởi vì mỗi nghề nghiệp của một người cha đều được một người con trai kế tục.

b.2. Cũng có thể xem xét theo cách nhìn khác, nếu ta bổ sung thêm tiêu chí chỉ lựa chọn những người con trai trưởng để *gắn* vào 3 người cha, thì ta sẽ có tỉ lệ kế tục nghề nghiệp trong xã hội X là 2 người bố/tổng số 3 người bố được những người con trai trưởng kế tục nghề nghiệp. Tỉ lệ 2/3 là 66,7%. Phần còn lại sẽ là 1/3 = 33,3% người bố không được con trai trưởng kế tục nghề nghiệp. Tức là tỉ lệ di động nghề nghiệp là 33,3% và tỉ lệ không di động (cố định) nghề nghiệp là 66,7%. Hoặc

là dựa vào công thức $(2) = (N - \sum n_{ii})/N$, ta cũng tính được tỉ lệ di động nghề nghiệp thực tế là: $(3 - 2)/3 = 1/3 = 33,3\%$. Từ đây suy ra tỉ lệ không di động thực tế là 66,7%.

b.3. Cuối cùng là cách nhìn khác hẳn với hai trường hợp b.1 và b.2 trên đây, nếu ta tính toán tỉ lệ kế tục nghề nghiệp riêng rẽ cho từng hộ gia đình, thì ta có: tỉ lệ kế tục nghề nghiệp là 100% ở gia đình A, 50% ở gia đình B và 33,3% ở gia đình C, bởi vì ở hai gia đình B và C những người con trai chỉ kế tục một phần nghề nghiệp cha của họ. Từ đây, ta có tỉ lệ kế tục nghề nghiệp trong toàn xã hội sẽ là $(100\% + 50\% + 33,3\%)/3 = 61,1\%$

Cách nhìn nào là có giá trị nhất (hoặc tốt nhất) trong ba cách nhìn (b.1, b.2 và b.3) kể trên? Điều đó sẽ phụ thuộc vào từng thiết chế xã hội cụ thể (ví dụ xã hội đó có coi trọng con trai trưởng hay không), hoặc phụ thuộc vào từng hoàn cảnh xã hội cụ thể. Nhưng dù sao trong trường hợp thứ hai (tức mục b), tỉ lệ kế tục nghề nghiệp theo ba cách nhìn kể trên (bằng 100%, 66,7% và 61,1%) đều lớn hơn trường hợp thứ nhất (tức mục a) bằng 50%. Sở dĩ có điều này, bởi vì tỉ lệ kế tục nghề nghiệp được xác định theo phương pháp bắt đầu từ bố thường cao hơn bắt đầu từ con trai. Điều này càng thể hiện rõ hơn trong những xã hội phương Đông - nơi có truyền thống quyền thừa kế thường dành cho người con trai trưởng (ví dụ, xã hội Nhật Bản chẳng hạn). Như vậy trong ví dụ của xã hội tưởng tượng X trên đây, việc xác định thế hệ được bắt đầu từ con trai hay là từ người bố, đã cho ta hai bức tranh khác hẳn về di động xã hội. Dẫn ra hai trường hợp của việc xác định thế hệ được bắt đầu từ đâu là nhằm để lưu ý đến điều này khi tiến hành nghiên cứu di động xã hội giữa các thế hệ. Trên thực tế, những nghiên cứu về di động xã hội giữa các thế hệ thường sử dụng người con trai như là xuất phát điểm để dùng làm đơn vị chọn mẫu. Nếu có nguy cơ rơi vào trường hợp xác định thế hệ được bắt đầu từ bố thì chúng ta sẽ biết cách giải thích sự khác biệt của kết quả nghiên cứu là do đâu.

3.3. Nguồn số liệu ở Việt Nam có đủ đại diện cho cả nước hay không?

Để xem xét nguồn số liệu ở Việt Nam có đủ đại diện cho cả nước hay không, ta có thể so sánh sự phân bố của mẫu nghiên cứu (chỉ bao gồm những người trong độ tuổi lao động và phân chia theo các vùng địa lý) giữa cơ sở số liệu gốc VLSS98 và mảng số liệu kết hợp được tách ra từ VLSS93, VLSS98 (và đã điều chỉnh theo cùng nhóm tuổi vào năm 1998 để trở thành số liệu về di động xã hội được coi như là khảo sát vào năm 1998) dùng để nghiên cứu trong bài viết này. Sự phân bố của mẫu nghiên cứu được thể hiện ở Bảng 4 dưới đây.

**Bảng 4. So sánh sự phân bố của mẫu nghiên cứu
(những người trong độ tuổi lao động) theo các vùng địa lý (%)**

	Qui mô mẫu		Khu vực		Vùng ^a						
	N	%	N.thôn	Đ.thị	1	2	3	4	5	6	7
VLSS98	-	100	75,12	24,88	17,12	19,87	12,68	10,86	3,23	13,81	22,43
DĐXH ^b	256	100	82,86	17,14	16,03	16,04	11,09	11,72	3,99	11,49	29,64

Chú thích: (a) *Vùng:* 1- Miền núi và Trung du Bắc bộ; 2 - Đồng bằng sông Hồng; 3 - Bắc Trung bộ (khu 4 cũ); 4 - Duyên hải miền Trung; 5 - Tây Nguyên; 6 - Đông Nam bộ; 7 - Đồng bằng sông Cửu Long.

(b) Hàng này là sự phân bố của mẫu nghiên cứu về di động xã hội (DĐXH) được coi như là khảo sát vào năm 1998 và nó phản ánh tình trạng DĐXH trước thời kỳ Đổi mới ở Việt Nam (xem Bảng 2).

(Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2000: 156, Bảng 4.1.1.a, và tác giả tự tính toán)

Nhìn vào Bảng 4, ta thấy sự phân bố của mẫu nghiên cứu theo các vùng địa lý giữa cơ sở số liệu gốc VLSS98 và mảng số liệu được tách ra (DĐXH) đều có những tỉ lệ gần như tương tự nhau ở từng các vùng/miền. Nói cách khác, nguồn số liệu ở hàng dưới cùng - với 256 quan sát - gần như là hình ảnh thu nhỏ của nguồn số liệu VLSS98. Điều này là một trong những cơ sở để chúng ta yên tâm về tính đại diện cho cả nước của nguồn số liệu di động xã hội trước thời kỳ Đổi mới ở Việt Nam. Cơ sở số liệu VLSS98 mới cung cấp cho ta kiểm tra sự phân bố của mẫu nghiên cứu là như vậy.

Đối với nguồn số liệu về di động xã hội sau thời kỳ Đổi mới ở Bảng 3 có kích thước mẫu (1324 quan sát và 1500 quan sát) lớn hơn nhiều so với Bảng 2 (256 quan sát). Do vậy, không cần thiết phải kiểm tra sự phân bố của mẫu nghiên cứu này như đối với trường hợp trên đây.

Qua việc phân tích trong các mục từ 3.1~3.3 ta thấy rằng, nguồn số liệu về di động xã hội ở Việt Nam rất có thể cũng đủ đại diện cho cả nước và ta có thể yên tâm sử dụng chúng. Tuy nhiên, để cho chắc chắn, ta vẫn xem những kết quả nghiên cứu từ nguồn số liệu này cần tiếp tục được kiểm tra bằng những nguồn số liệu khác nhau. Hoặc, nếu có điều kiện thì chúng ta cũng nên tổ chức những cuộc khảo sát về *Phân tầng xã hội và Di động xã hội* một cách độc lập, hoàn chỉnh và theo phương pháp luận như các nước công nghiệp trên thế giới đã từng thực hiện từ những năm 1955 đến năm 1995.

III - KẾT LUẬN

Mặc dù có thể còn những bất cập kể trên của nguồn số liệu ở Việt Nam, nhưng qua việc xem xét sự vận động của tỉ lệ di động thuần, ta thấy quá trình chuyển biến của xã hội Việt Nam ở thời kỳ trước Đổi mới (thuộc nhóm nước tiền công nghiệp) đã thể hiện tỉ lệ di động thuần ngày càng *giảm*. Khi chuyển sang thời kỳ Đổi mới (tức cũng đang chuyển sang nhóm nước công nghiệp) đã thể hiện tỉ lệ di động thuần ngày càng *tăng*. Điều này cũng cho thấy *xu hướng* của cơ cấu xã hội Việt Nam thời kỳ trước Đổi mới biểu lộ như là một *xã hội khép kín*. Khoảng thời gian này đã bao chứa toàn bộ xã hội thời kỳ quan liêu bao cấp. Sau thời điểm Đổi mới, tình trạng xã hội khép kín đã chấm dứt và bắt đầu có xu hướng biểu lộ như là một *xã hội mở*. Cũng từ đây, Việt Nam tiếp tục nỗ lực thực hiện quá trình công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước. Quá trình công nghiệp hóa này đã tác động và thể hiện qua cơ cấu xã hội không còn đóng kín như trước nữa. Nói cách khác, Việt Nam đang chuyển từ xã hội tiền công nghiệp sang xã hội công nghiệp đã cho thấy sự biểu lộ của cơ cấu xã hội cũng chuyển biến theo từ *cơ cấu xã hội khép kín* sang *cơ cấu xã hội mở*./

Tài liệu tham khảo

1. Kosaka, Kenji (ed.). 1994. *Social Stratification in Contemporary Japan*. London and New York: Kegan Paul International.
2. Mai Huy Bích. 2004. *Các khái niệm và lý thuyết về phân tầng xã hội* (Bài viết tổng thuật, thuộc đề tài tiềm năng cấp Viện, năm 2004, tư liệu cá nhân).
3. Tổng cục Thống kê. 2003. *Niên giám Thống kê 2002*. Hà Nội: Nhà xuất bản Thống kê.
4. Tổng cục Thống kê. 2000. *Điều tra mức sống dân cư Việt Nam 1997-1998 (Viet Nam Living Standards Survey 1997-1998)*. Hà Nội: Nhà xuất bản Thống kê.
5. Treiman, Donald J. 1970. "Industrialization and Social Stratification." *Social Stratification: Research and Theory for the 1970s* (Edited by Edward O. Laumann).
6. Yasuda, Saburo. 1964. "A Methodological Inquiry into Social Mobility." *American Sociological Review*. Volume 29 Number 1: 16-23.